

Bản án số: 440/2023/DS-PT

Ngày: 29-11-2023

V/v: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Các Thẩm phán: 1. Ông Trần Quốc Vũ;

2. Ông Nguyễn Văn Bình.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đinh Thị Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử công khai phúc thẩm vụ án thụ lý số 327/TLPT-DS, ngày 13 tháng 10 năm 2023, về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2023/DS-ST ngày 28/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 371/2023/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Bùi Văn L, sinh năm: 1979; nơi cư trú: Tổ C, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Văn V, sinh năm: 1972; nơi cư trú: Tổ A, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Bùi Văn V: Bà Lưu Thị Thanh X, sinh năm 1972; nơi cư trú: Tổ A, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đặng Tấn L1 – là Luật sư văn phòng L2 thuộc đoàn luật sư tỉnh T; có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Bùi Văn D, sinh năm 1968; có mặt

3.2. Bà Lưu Thị Thanh X, sinh năm 1972; có mặt.

Cùng cư trú: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

3.3. Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm: 1957; nơi cư trú: Tổ C, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.4. Bà Lưu Thị Yến T, sinh năm: 1961; nơi cư trú: ấp X, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Bùi Văn V là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Bùi Văn L trình bày: Ông yêu cầu chia thừa kế di sản của bà nội là cụ Lê Thị S (chết năm 2003) để lại, là phần đất có chiều ngang 14 mét x chiều dài 60 mét. Nằm trong diện tích đất 2033,9 m² (tương đương chiều ngang 30 mét giáp đường đất), thuộc thửa đất số 1318, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Bùi Văn V và bà Lưu Thị Thanh X đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 16-6-2017, số vào sổ cấp GCN CH04230.

Ông bà nội ông là cụ Bùi Văn X1 (chết năm 1987) và cụ Lê Thị S (chết năm 2003), có 03 người con là ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn D và ông Bùi Văn V. Ông C là cha ông, chết năm 1979, có vợ là bà Nguyễn Thị V1 (là mẹ ông) và 02 người con là ông Bùi Văn Đ (chết năm 1997, không có vợ con) và ông (Bùi Văn L).

Sau khi ông nội ông chết, đến năm 2001 tông chi bên ông nội ông có tranh chấp (tổng cộng 120 mét ngang x dài 65 mét). Sau khi giải quyết tranh chấp và chia nhiều phần đất khác nhau, phần diện tích 2033,9 m² (tương đương 30 mét ngang) được chia như sau: 08 mét ngang cho vợ chồng ông V vì có công gìn giữ đất, 08 mét ngang chia cho bà nội ông để bà nội thờ cúng người chú đã chết là ông Bùi Văn Đ1 (chết lúc khoảng trên 10 tuổi); còn lại 14 mét ngang chia cho 03 người gồm ông, ông D và ông V. Nhưng lúc chia các bên thống nhất để cho vợ chồng ông V đứng tên giấy đất, sau đó mỗi người sẽ tách giấy ra sau.

Trong 14 mét ngang các bên cũng thống nhất là chia cho ông V 8 mét, còn 6 mét chia cho ông và ông D mỗi người 03 mét. Nhưng ông D không nhận nên giao toàn bộ 06 mét ngang cho ông. Sở dĩ ông D không nhận là vì ông D đã được bên nội chia cho phần đất khác có chiều ngang là 22 mét, có vị trí song song với phần đất tranh chấp.

Sau đó, vợ chồng ông V nhiều lần hứa nhưng không tách giấy sang tên cho ông nên ông gửi đơn yêu cầu Văn phòng Á, xã T giải quyết. Theo biên bản làm việc 19-5-2022, tại Văn phòng Á, các bên tiếp tục thống nhất như nội dung trên. Ngoài ra, ông có hứa cho ông D số tiền 100.000.000 đồng (nội dung này các bên tự thỏa thuận bên ngoài).

Tiếp sau đó, vợ chồng ông V xin ông và mẹ ông hỗ trợ số tiền 30.000.000 đồng, do ông V cho rằng đang thế chấp giấy đất cho người khác để vay tiền nên cần có tiền trả mới lấy giấy đất ra tách thửa được. Ông và mẹ ông đồng ý nhưng ông V vẫn không chịu làm thủ tục sang tên đất cho ông và mẹ ông đứng tên. Nên ông khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ông V chia di sản thừa kế.

Sau khi Tòa án mời làm việc, đến lượt ông D thay đổi ý kiến, ông D cho rằng tại phiên hòa giải ở ấp T, ông D không có trình bày là đồng ý cho lại ông 0 mét ngang (phần của ông D) như biên bản đã thể hiện, ông D yêu cầu chia 03 mét ngang phần của ông D.

Nay ông yêu cầu chia ông 01 mét ngang như biên bản làm việc trước đây tại Văn phòng Á đã thể hiện.

Tại phiên tòa, ông đồng ý hỗ trợ cho vợ chồng ông V số tiền 30.000.000 đồng như đã hứa trước đây.

Trường hợp Tòa án chấp nhận chia cho ông D 03 mét ngang, ông yêu cầu chia phần còn lại là 11 mét ngang cho ông V mỗi người 5,5 mét ngang.

Ông yêu cầu được nhận đất để cất nhà. Vì hiện tại ông và mẹ ông không có đất và nhà để ở, đang ở nhờ trên đất của người khác.

Theo đơn khởi kiện ông yêu cầu chia 30 mét ngang. Nay ông rút yêu cầu với phần 16/30 mét ngang, ông chỉ yêu cầu chia 14/30 mét ngang như trình bày trên.

Bị đơn ông Bùi Văn V trình bày: Ông thống nhất về những người thừa kế cũng như hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày. Cũng như ông thống nhất 14 mét ngang là phần chia cho mẹ ông, vợ chồng ông chỉ đứng tên thay. Theo ông, trong 16/30 mét còn lại không có tranh chấp có 08 mét ngang cho riêng vợ chồng ông, 08 ngang cho mẹ ông để trị bệnh, nếu mẹ chết mà còn đất thì cho luôn vợ chồng ông.

Đồng thời với việc chia đất cho ông như trên, ông D cũng được chia 22 ngang mét. Trong đó, bao gồm phần hương quả là 14 mét ngang và 08 mét cho riêng cho ông D. Từ trước cho đến nay, ông L chưa được chia phần đất nào cả.

Nội dung biên bản làm việc tại Văn phòng Á là chính xác, ông yêu cầu các bên thực hiện đúng như thỏa thuận này. Hiện phần 14 mét ngang là đất trồng, vợ chồng ông chỉ trồng cỏ cho bò ăn, vợ chồng ông không có đóng góp gì để làm tăng giá trị đất, nên vợ chồng ông không có yêu cầu gì thêm.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vợ chồng ông đưa cho chị vợ ông là bà Lưu Thị Yến T giữ để vay của bà T số tiền 50.000.000 đồng. Sau đó, vợ chồng ông có trả được 20.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 30.000.000 đồng. Ông đồng ý nhận hỗ trợ từ ông L số tiền 30.000.000 đồng. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi nào trả nợ xong vợ chồng ông mới được trả lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Thanh X trình bày: Thống nhất với lời trình bày của chồng bà là ông Bùi Văn V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn D trình bày: Ông thống nhất về những người thừa kế và hàng thừa kế của mẹ ông như nguyên đơn trình bày. Cũng như thống nhất 14 mét ngang là di sản thừa kế của mẹ ông chưa chia. Theo biên bản làm việc tại Văn phòng Á ngày 19-5-2022, ông có dự, có được nghe đọc qua biên bản và có ký tên vào biên bản. Nhưng ông không có trình bày là đồng ý cho ông L 03 mét ngang phần của ông. Nay ông yêu cầu chia cho ông 03 mét ngang trong tổng cộng 14 mét ngang, phần 11 mét ngang còn lại lại giữa ông L và ông V giải quyết như thế nào là do 02 người, ông không có yêu cầu chia thêm, cũng không đồng ý cho ông L phần của ông được chia. Ông có nguyện vọng nhận bằng tiền tương đương giá trị 03 mét ngang đất mà ông được chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Yến T trình bày: Khoảng năm 2022, vợ chồng ông V có vay bà số tiền 50.000.000 đồng, do không có tiền nên bà mượn của người em là bà Lưu Thị Thanh T1 số tiền 50.000.000 đồng để

cho vợ chồng ông V vay lại. Khi vay không làm giấy tờ, vợ chồng ông V có đưa bà giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, lúc đó bà đưa lại cho bà T1 giữ. Lãi suất cũng như thời gian vay các bên không thỏa thuận, mỗi tháng bà X đưa bà bao nhiêu tiền lãi thì bà đưa lại bà T1 bấy nhiêu, thường thì mỗi tháng 1.000.000 đồng, có tháng đưa tháng không.

Sau khi vay, vợ chồng ông V trả được số tiền 20.000.000 đồng tiền vốn. Số nợ còn lại là 30.000.000 đồng bà cũng đã trả cho bà T1 xong nên bà T1 đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà giữ. Như vậy hiện vợ chồng ông V còn nợ lại bà số tiền 30.000.000 đồng.

Nay bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ trên, để các bên tự thỏa thuận giải quyết. Nhưng bà yêu cầu khi nào vợ chồng ông V trả xong nợ thì bà mới đồng ý trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại bản án dân sự số: 82/2023/DS-ST ngày 28/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh, tuyên xử:

Căn cứ vào các điều 92, 217, 218, 219 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 612, 650, 651, 652 và 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 188 của Luật Đất đai; các điều 12 và 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn L.

1. Chia di sản thừa kế của cụ Lê Thị S như sau:

1.1 Ông Bùi Văn L được chia phần đất có diện tích 355 m². Tứ cận: Đông giáp đường đất dài 5,5 mét, Tây giáp thửa 1486 dài 5,5 mét, Nam giáp phần ông V được chia dài 66,22 mét, Bắc giáp thửa 272 dài 64,54 mét.

1.2 Ông Bùi Văn V được chia có diện tích 547,9 m². Tứ cận: Đông giáp đường đất dài 8,5 mét, Tây giáp thửa 1486 dài 0,92 mét + 4,58 mét + 3 mét, Nam giáp thửa 1318 dài 68,61 mét, Bắc giáp phần ông L được chia dài 66,22 mét.

Các phần đất trên có cùng loại đất LUC, thuộc 01 phần thửa đất số 1318, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Bùi Văn V và bà Lưu Thị Thanh X đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 16-6-2017 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH04230.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như phần quyết định đã tuyên khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2 Buộc ông Bùi Văn V có nghĩa vụ giao cho ông Bùi Văn D số tiền 282.380.000 đồng.

3. Buộc bà Lưu Thị Yên T có nghĩa vụ giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất như Mục 1.2 phần quyết định đã nêu cho ông Bùi Văn V và bà Lưu Thị Thanh X.

4. Ghi nhận ông Bùi Văn L hỗ trợ cho ông Bùi Văn V và bà Lưu Thị Thanh X số tiền 30.000.000 đồng.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn L với diện tích 16/30 mét ngang đất thuộc 01 phần thửa đất số 1318, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/8/2023, ông Bùi Văn V có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm cho rằng di sản thừa kế có 3,5m ngang.

Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất chia phần diện tích đất thừa kế do cụ Bùi Văn X1 và cụ Lê Thị S để lại là 14 m ngang, dài khoảng 65 m tương đương 920,9m² nằm trong diện tích đất 2033,9m² thuộc thửa đất số 1318, tờ bản đồ số 27 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

+ Ông Bùi Văn L được quyền sử dụng phần đất có chiều dài 6,0 m dài 64,85m diện tích đất 389,1 m² thuộc thửa đất số 1318, tờ bản đồ số 27 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

+ Ông Bùi Văn V được quyền sử dụng phần đất có chiều dài 8,0 m, dài 64,47m diện tích đất 513,8 m² thuộc thửa đất số 1318, tờ bản đồ số 27 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

+ Ông Bùi Văn L đồng ý giao cho ông Bùi Văn V số tiền 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

+ Ông Bùi Văn V có nghĩa vụ giao cho ông Bùi Văn D số tiền 282.380.000 đồng (hai trăm tám mươi hai triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa, các đương sự thỏa thuận về việc giải quyết vụ án. Việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện và phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

[1] Các bên đương sự thống nhất chia phần diện tích đất thừa kế do cụ Bùi Văn X1 và cụ Lê Thị S để lại là 14 m ngang, dài khoảng 65 m tương đương

920,9m² nằm trong diện tích đất 2033,9m² thuộc thửa đất số 1318, tờ bản đồ số 27 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

+ Ông Bùi Văn L được quyền sử dụng phần đất có chiều ngang 6,0 m dài 64,85m diện tích đất 389,1 m² thuộc thửa đất số 1318, tờ bản đồ số 27 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

+ Ông Bùi Văn V được quyền sử dụng phần đất có chiều ngang 8,0 m, dài 64,2m diện tích đất 513,8 m² thuộc thửa đất số 1318, tờ bản đồ số 27 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

+ Ông Bùi Văn L đồng ý giao cho ông Bùi Văn V số tiền 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

+ Ông Bùi Văn V có nghĩa vụ giao cho ông Bùi Văn D số tiền 282.380.000 đồng.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Ông L là thân nhân liệt sỹ nên được miễn tiền án phí. Ông Bùi Văn V phải chịu 26.677.600 đồng (hai mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm đồng); ông Bùi Văn D phải chịu 14.119.000 đồng (mười bốn triệu một trăm mười chín nghìn đồng). Ghi nhận ông D đã nộp tạm ứng án phí số tiền 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0025515 ngày 19-5-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD, tỉnh Tây Ninh, nên được khấu trừ. Ông D còn phải nộp tiếp số tiền 6.619.000 đồng (sáu triệu sáu trăm mười chín nghìn đồng).

Hoàn trả bà X 750.000 đồng (bảy trăm năm chục nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0025721 ngày 26-7-2023 của chi cục thi hành án dân sự huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

[3] Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp diện tích 902,9m² số tiền 10.800.000 đồng. Buộc các đương sự phải chịu theo tỷ lệ giá trị tài sản mà mỗi người được chia. Nên ông Bùi Văn L phải chịu 3.543.496 đồng (ba triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm chín mươi sáu đồng); ông Bùi Văn V phải chịu 4.843.877 đồng (bốn triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng). Ông Bùi Văn D phải chịu 2.412.625 đồng (hai triệu bốn trăm mười hai nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng). Ghi nhận ông L đã nộp tạm ứng số tiền 10.800.000 đồng chi phí đo đạc định giá xong. Nên ông V có trách nhiệm trả cho ông L số tiền 4.843.877 đồng (bốn triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng). Ông Bùi Văn D có trách nhiệm trả lại cho ông L số tiền 2.412.625 đồng (hai triệu bốn trăm mười hai nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng).

Tại phiên tòa, ông Bùi Văn V và bà Lưu Thị Yến T vắng mặt, tuy nhiên ông V đã ủy quyền cho bà Lưu Thị Thanh X và ông V cũng thống nhất với ý kiến của bà X nên việc Tòa án công nhận sự thỏa thuận trên của các đương sự là phù hợp.

Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 612, 650, 651, 652 và 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 188 của Luật Đất đai; các điều 12 và 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Công nhận sự thỏa thuận của ông Bùi Văn L, ông Bùi Văn V, ông Bùi Văn D, bà Lưu Thị Thanh X2 và bà Nguyễn Thị V1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2023/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 20123 của Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

2/ Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Các bên đương sự thống nhất chia phần diện tích đất thừa kế do cụ Bùi Văn X1 và cụ Lê Thị S để lại là 14 m ngang, dài khoảng 65 m tương đương 920,9m² nằm trong diện tích đất 2033,9m² thuộc thửa đất số 1318, tờ bản đồ số 27 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh theo biên bản ngày 19/5/2022 tại Văn phòng ấp T.

+ Ông Bùi Văn L được quyền sử dụng phần đất có diện tích 389,1 m². Tứ cận: Đông giáp đường đất dài 6,0 m; Tây giáp thửa 1486 dài 6,0m; Nam giáp phần ông V được chia dài 66,38 m; Bắc giáp thửa 272 dài 64,54 m.

1.2 Ông Bùi Văn V được chia có diện tích 513,8 m². Tứ cận: Đông giáp đường đất dài 8,0 m, Tây giáp thửa 1486 dài 0,92 m + 4,58 m + 2,5 m, Nam giáp thửa 1318 dài 68,61 m, Bắc giáp phần ông L được chia dài 66,38 m.

Các phần đất trên có cùng loại đất LUC, thuộc 01 phần thửa đất số 1318, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Bùi Văn V và bà Lưu Thị Thanh X đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 16-6-2017 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH04230.

Buộc ông Bùi Văn L có nghĩa vụ giao cho ông Bùi Văn V số tiền 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

Buộc ông Bùi Văn V có nghĩa vụ giao cho ông Bùi Văn D số tiền 282.380.000 đồng (hai trăm tám mươi hai triệu ba trăm tám chục nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự

3.1 Án phí sơ thẩm dân sự: Ông Bùi Văn L được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Ông Bùi Văn V phải chịu 26.677.600 đồng (hai mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm đồng); ông Bùi Văn D phải chịu 14.119.000 đồng (mười bốn triệu một trăm mười chín nghìn đồng) nhưng được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí số tiền 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0025515 ngày 19-5-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD, tỉnh Tây Ninh, nên ông D còn phải nộp tiếp số tiền 6.619.000 đồng (sáu triệu sáu trăm mười chín nghìn đồng).

Hoàn trả bà X 750.000 đồng (bảy trăm năm chục nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0025721 ngày 26-7-2023 của chi cục thi hành án dân sự huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

3.2 Án phí phúc thẩm dân sự: Ông Bùi Văn V phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo phiếu thu số 0025771 ngày 18/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận ông V đã nộp xong.

4. Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Bùi Văn L phải chịu 3.543.496 đồng (ba triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm chín mươi sáu đồng); ông Bùi Văn V phải chịu 4.843.877 đồng (bốn triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng). Ông Bùi Văn D phải chịu 2.412.625 đồng (hai triệu bốn trăm mười hai nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng). Ghi nhận ông Bùi Văn L đã nộp tạm ứng số tiền 10.800.000 đồng chi phí đo đạc định giá xong. Nên ông Bùi Văn V có trách nhiệm trả cho ông Bùi Văn L số tiền 4.843.877 đồng (bốn triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng). Ông Bùi Văn D có trách nhiệm trả lại cho ông Bùi Văn L số tiền 2.412.625 đồng (hai triệu bốn trăm mười hai nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện GD;
- Phòng KTNV. TAT;
- CC THADS huyện GD;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thi Hồng Vân